

Số: 745 /TB-SKHCN

Ninh Thuận, ngày tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ

Mã chương: 417

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Theo báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 22/4/2024;

Sở Khoa học và Công nghệ thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 66.200.000 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 66.200.000 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.
- Số đã nộp ngân sách nhà nước: 66.000.000 đồng.
- Số chưa nộp ngân sách: 200.000 đồng (do đơn vị chưa nộp).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm).

b) Quyết toán chi ngân sách:

b.1) Đối với nguồn ngân sách chi thường xuyên:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 24.667.105.632 đồng, trong đó:
 - Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (341-13): 61.107.834 đồng.
 - Nguồn kinh phí cải cách tiền lương (103-14): 5.801.250.000 đồng.
 - Nguồn kinh phí cải cách tiền lương (341-14): 103.338.710 đồng (tự chủ: 71.300.000 đồng; không tự chủ: 32.038.710 đồng).
 - Nguồn kinh phí thực hiện đề tài, dự án (103-16): 18.701.409.088 đồng (dự tạm ứng: 15.036.558.5549 đồng; dự dự toán: 3.664.850.534 đồng).
- Dự toán được giao trong năm: 29.664.239.369 đồng, trong đó:

- + Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (341-13): 2.738.833.369 đồng.
- + Nguồn cải cách tiền lương (103-14): 2.667.800.000 đồng.
- + Nguồn kinh phí cải cách tiền lương (341-14): 41.240.000 đồng (tự chủ: 37.700.000 đồng; không tự chủ: 3.540.000 đồng).
- + Nguồn kinh phí thường xuyên không tự chủ (341-12): 199.660.000 đồng.
- + Nguồn kinh phí sự nghiệp (103-12): 3.708.601.152 đồng.
- + Nguồn kinh phí thực hiện đề tài, dự án (103-16): 20.265.588.848 đồng.
- + Nguồn kinh phí đào tạo (085-12): 42.516.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 37.632.876.042 đồng, trong đó:
 - + Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (341-13): 2.743.634.955 đồng.
 - + Nguồn cải cách tiền lương (103-14): 232.136.619 đồng.
 - + Nguồn kinh phí cải cách tiền lương (341-14): 144.578.710 đồng (tự chủ: 109.000.000 đồng; không tự chủ: 35.578.710 đồng).
 - + Nguồn kinh phí thường xuyên không tự chủ (341-12): 176.050.500 đồng.
 - + Nguồn kinh phí sự nghiệp (103-12): 2.066.854.548 đồng.
 - + Nguồn kinh phí thực hiện đề tài, dự án (103-16): 32.239.204.710 đồng (tạm ứng: 14.526.420.785 đồng; thực chi: 17.712.783.925 đồng).
 - + Nguồn kinh phí đào tạo (085-12): 30.416.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 23.106.455.157 đồng, trong đó:
 - + Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (341-13): 2.743.634.955 đồng.
 - + Nguồn cải cách tiền lương (103-14): 232.136.619 đồng.
 - + Nguồn kinh phí cải cách tiền lương (341-14): 144.578.710 đồng (tự chủ: 109.000.000 đồng; không tự chủ: 35.578.710 đồng).
 - + Nguồn kinh phí thường xuyên không tự chủ (341-12): 176.050.500 đồng.
 - + Nguồn kinh phí sự nghiệp (103-12): 2.066.854.548 đồng.
 - + Nguồn kinh phí thực hiện đề tài, dự án (103-16): 17.712.783.925 đồng.
 - + Nguồn kinh phí đào tạo (085-12): 30.416.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán tại kho bạc): 1.677.456.104 đồng, XDCB: 18.500.000 đồng), trong đó:
 - + Nguồn kinh phí thường xuyên không tự chủ (341-12): 23.609.500 đồng.

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp (103-12): 1.641.746.604 đồng.

+ Nguồn kinh phí đào tạo (085-12): 12.100.000 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 29.547.433.640 đồng, trong đó:

+ Nguồn kinh phí thường xuyên tự chủ (341-13): 56.306.248 đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương (103-14): 8.236.913.381 đồng.

+ Nguồn kinh phí thực hiện đề tài, dự án (103-16): 21.254.214.011 đồng
(dự tạm ứng: 14.526.420.785 đồng; dự dự toán: 6.727.793.226 đồng).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c1, 2c2 đính kèm)

b.2) Đối với nguồn xây dựng cơ bản:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 18.500.000 đồng (dự tạm ứng chuyển sang).

- Dự toán giao trong năm: 0 đồng.

- Thu hồi hoàn ứng: 18.500.000 đồng.

- Dự toán còn lại: 18.500.000 đồng (hủy dự toán trong năm).

(Số liệu chi tiết theo biểu F01-02 đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Nguồn kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán tại kho bạc - bao gồm nguồn XDCB): 1.695.956.104 đồng (nguồn chi thường xuyên: 1.677.456.104 đồng, XDCB: 18.500.000 đồng), cụ thể:

- Kinh phí sự nghiệp 103-12: 1.641.746.604 đồng (tiết kiệm chi phí các khoản thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, phụ cấp công tác phí... các đợt tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác ngoài tỉnh và một số chuyên gia tham gia Hội đồng khoa học và công nghệ bằng hình thức trực tuyến; một số doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí theo quy định về hỗ trợ doanh nghiệp theo Quyết định 13 cũng như theo Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, vì vậy nên chưa triển khai và cấp kinh phí).

- Nguồn kinh phí thường xuyên không tự chủ (341-12): 23.609.500 đồng, trong đó:

+ Kinh phí ISO 341-12: 1.500.000 đồng (do trong năm việc duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015 theo mô hình khung của Bộ Khoa học và Công nghệ giảm 1 quy trình so với kế hoạch đã được phê duyệt).

+ Kinh phí Đảng 341-12: 4.598.500 đồng (do tiết kiệm chi phí nước uống, chi mua vật tư văn phòng phẩm).

+ Kinh phí trang phục thanh tra 341-12: 12.111.000 đồng (do 01 công chức thanh tra nghỉ hưu).

+ Kinh phí mua sắm 341-12: 5.400.000 đồng (tiết kiệm kinh phí từ hình thức mua sắm tập trung).

- Nguồn kinh phí đào tạo (085-12): 12.100.000 đồng (cấp dư không thực hiện).

- Nguồn xây dựng cơ bản: 18.500.000 đồng (chưa phân bổ vốn đầu tư nên nộp trả lại kinh phí quản lý dự án ứng năm trước chưa thực hiện và hủy dự toán).

b) Kinh phí quản lý nhà nước thực hiện chi đúng với dự toán được giao.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo biểu 2b đính kèm)

III. Kết luận:

Văn phòng Sở đã chấp hành tốt việc nộp báo cáo quyết toán năm 2023 đúng thời gian quy định; số liệu báo cáo quyết toán đúng với số Kho bạc nhà nước xác nhận; quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí tuân thủ các định mức, tiêu chuẩn, chế độ của Nhà nước và chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Đề nghị Văn phòng Sở tiếp tục theo dõi và quản lý các nguồn kinh phí hiện còn tại đơn vị theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đơn vị;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Dũng